

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

.....

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI

**TÊN ĐỀ TÀI: NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT
TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THỨC ĐẨY CHƯƠNG
TRÌNH KHỞI NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

.....

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI

**TÊN ĐỀ TÀI: NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT
TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THỨC ĐẨY CHƯƠNG
TRÌNH KHỞI NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

CƠ QUAN CHỦ TRÌ

Chủ nhiệm đề tài

PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2020

THÔNG TIN CHUNG

Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Cấp quản lý nhiệm vụ: Sở Khoa học công nghệ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP.HCM)

Địa chỉ: Khu phố 3, Linh Xuân, Thủ Đức

ĐT: 028.37244555

Cơ quan cấp trên trực tiếp của tổ chức chủ trì: Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Phường Linh Trung, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Chủ nhiệm nhiệm vụ: PGS.TS. Đỗ Phú Trần Tình

Thời gian thực hiện: 19 tháng (từ tháng 05 năm 2019 đến tháng 11 năm 2020)

Tổng kinh phí: 416.173.065 đ , trong đó kinh phí từ ngân sách: 416.173.065 đ

Danh sách cá nhân tham gia nhiệm vụ (ghi họ tên, chức danh khoa học và học vị)

1. ThS. Đỗ Thị Thu Thảo
2. ThS. Nguyễn Văn Nền
3. ThS. Nguyễn Thị Bé Mười
4. ThS. Nguyễn Văn Chính
5. ThS. Lê Xuân Vinh
6. TS Hồ Thu Hiền
7. ThS. Nguyễn Văn Mến
8. ThS. Võ Văn Phú
- 9 ThS. Nguyễn Thanh Huyền
10. ThS. Châu Quốc An
11. ThS. Trần Thị Kim Đào
12. Cử nhân Nguyễn Văn Hiếu

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THỰC HIỆN

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác
1	ThS Đỗ Thị Thu Thảo	Thành viên chính	Phó chủ tịch Hội LHPN Việt Nam
2	ThS Nguyễn Văn Nền	Thư ký khoa học	Trường ĐH Kinh tế - Luật
3	Ths Nguyễn Thị Bé Mười	Thành viên chính	Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre
4	Ths Nguyễn Văn Chính	Thành viên chính	Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre
5	Ths Lê Xuân Vinh	Thành viên chính	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Khởi nghiệp tỉnh Bến Tre
6	TS Hồ Thu Hiền	Thành viên chính	Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre
7	ThS. Nguyễn Văn Mến	Thành viên chính	Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre
8	ThS. Võ Văn Phú	Thành viên chính	Sở Tài chính tỉnh Bến Tre
9	ThS Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên chính	Trường ĐH Kinh tế - Luật
10	ThS Châu Quốc An	Thành viên chính	Trường ĐH Kinh tế - Luật
11	ThS Trần Thị Kim Đào	Thành viên chính	Trường ĐH Kinh tế - Luật
12	Cử nhân Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên chính	Cục thống kê tỉnh Bến Tre

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN	i
MỤC LỤC	ii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do thực hiện đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
2.1. Mục tiêu chung	1
2.2. Mục tiêu cụ thể	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	1
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Lợi ích của nghiên cứu và phương thức chuyển giao kết quả.....	2
5.1. Lợi ích của nghiên cứu	2
5.2. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu.....	2
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH.....	3
1.1. Các lý thuyết về phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp.....	3
1.1.1. Học thuyết kinh tế tư sản cổ điển Anh về vai trò thị trường và sở hữu tư nhân	3
1.1.2. Học thuyết kinh tế tiểu tư sản về phát triển kinh tế tư nhân.....	3
1.1.3. Lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức.....	3
1.1.4. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ về kinh tế tư nhân	3
1.1.4.1. Thuyết trọng tiền	3
1.1.4.2. Lý thuyết trọng cung	3
1.2. Vai trò và định hướng phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	3
1.2.1. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	3
1.2.2. Định hướng phát triển của kinh tế tư nhân	4
1.3. Những lý luận của Đảng về Kinh tế tư nhân và Doanh nghiệp tư nhân	4
1.4. Tổng quan các nghiên cứu.....	5
1.4.1. Các nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân.....	5
1.4.1.1. Các nghiên cứu trong nước	5
1.4.1.2. Các nghiên cứu nước ngoài	5
1.4.2. Các nghiên cứu về phát triển hoạt động khởi nghiệp.....	6
1.4.2.1. Các nghiên cứu trong nước	6
1.4.2.2. Các nghiên cứu nước ngoài	6

1.5. Phân tích các bài học kinh nghiệm về phát triển doanh nghiệp tư nhân	6
1.6. Khung phân tích của đề tài.....	7
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI BẾN TRE	8
2.1. Mục tiêu phát triển DN trong chương trình đồng khởi khởi nghiệp.....	8
2.1.1. Mục tiêu chung của chương trình đồng khởi khởi nghiệp	8
2.1.2. Phát triển doanh nghiệp trong chương trình đồng khởi khởi nghiệp.....	8
2.2. Thực trạng phát triển các doanh nghiệp tư nhân giai đoạn 2011-2019	8
2.2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP	8
2.2.2. Đóng góp trong GDP	9
2.2.3. Tình hình đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp.....	9
2.2.4. Doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố	9
2.2.5. Loại hình doanh nghiệp theo đăng ký	9
2.2.6. Doanh nghiệp phân theo ngành nghề	9
2.2.7. Quy mô doanh nghiệp.....	9
2.2.8. Phát triển doanh nghiệp từ hộ kinh doanh và doanh nghiệp khởi nghiệp	9
2.3. Hiệu quả sản xuất khu vực doanh nghiệp tư nhân.....	10
2.3.1. Vốn và năng suất vốn	10
2.3.2. Năng suất các nhân tố tổng hợp	10
2.3.3. Khả năng sinh lời của các doanh nghiệp	10
2.3.3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	10
2.3.3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	10
2.3.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS).....	10
2.4. Đánh giá quá trình phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp	11
2.4.1. Những thành công	11
2.4.2. Những hạn chế.....	11
2.4.3. Nguyên nhân.....	12
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CÁC CHÍNH SÁCH VÀ THỂ CHẾ PHÁP LÝ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI TỈNH BẾN TRE	13
3.1. Các chủ trương của Đảng, Pháp luật, chính sách của Nhà nước.....	13
3.1.4. Đánh giá chủ trương của Đảng, Pháp luật, chính sách của Nhà nước.....	13
3.1.4.1. Những điểm thuận lợi.....	13
3.1.4.2. Những điểm hạn chế	13

3.2. Các chủ trương, chương trình, chính sách của tỉnh Bến Tre.....	14
3.2.4. Đánh giá chung các chính sách và thể chế pháp lý	14
3.2.4.1. Những điểm thuận lợi.....	14
3.2.4.2. Những điểm hạn chế	14
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VÀ	
HỘ KINH DOANH VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐỊNH	
HƯỚNG PHÁT TRIỂN	15
4.1. Đánh giá của DN về điều kiện phát triển và định hướng phát triển.....	15
4.1.1. Nội dung khảo sát và mẫu doanh nghiệp khảo sát	15
4.1.2. Kết quả đánh giá của các doanh nghiệp	15
4.1.2.1. Đánh giá về thị trường tiêu thụ sản phẩm	15
4.1.2.2. Đánh giá về các nguồn lực đầu vào của địa phương	15
4.1.2.3. Đánh giá về giao thông, cơ sở hạ tầng và dịch vụ.....	15
4.1.2.4. Đánh giá về sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị	16
4.1.2.5. Đánh giá các chính sách cho sự phát triển của doanh nghiệp.....	16
4.1.2.6. Đánh giá về quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính.....	16
4.1.2.7. Đánh giá các hoạt động xúc tiến đầu tư	17
4.1.3. Định hướng phát triển của các doanh nghiệp	17
4.1.4. Yếu tố thu hút quyết định đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.....	17
4.2. Đánh giá của các hộ kinh doanh về điều kiện phát triển tại Bến Tre	17
4.2.1. Nội dung khảo sát và mẫu hộ kinh doanh được khảo sát	17
4.2.2. Kết quả đánh giá của các hộ kinh doanh	18
4.2.2.1. Đánh giá về thị trường tiêu thụ sản phẩm	18
4.2.2.2. Đánh giá về nguồn lực đầu vào của địa phương	18
4.2.2.3. Đánh giá về giao thông, cơ sở hạ tầng và dịch vụ.....	18
4.2.2.4. Đánh giá về sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị	18
4.2.2.5. Đánh giá các chính sách cho sự phát triển của hộ kinh doanh	19
4.2.3. Định hướng phát triển của các hộ kinh doanh.....	19
4.2.4. Yếu tố thu hút quyết định đầu tư và phát triển của các hộ kinh doanh	20
4.3. Đánh giá về sự hài lòng và hấp dẫn của môi trường đầu tư.....	20
4.3.1. Đánh giá của các doanh nghiệp	20
4.3.2. Đánh giá của các hộ sản xuất kinh doanh.....	20
4.4. Tổng thể đánh giá của các chủ thể về điều kiện phát triển kinh doanh	20
4.4.1. Những thuận lợi	20

4.4.2. Những khó khăn	21
CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÚC ĐẨY CÁC HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP TẠI BẾN TRE	22
5.1. Bối cảnh phát triển	22
5.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực	22
5.1.2. Bối cảnh trong nước	22
5.1.3 Bối cảnh tại Bến Tre	23
5.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức cho phát triển doanh nghiệp tư nhân.....	23
5.2.1. Điểm mạnh	23
5.2.2. Điểm yếu.....	24
5.2.3. Cơ hội	24
5.2.4. Thách thức	25
5.3. Phân tích ma trận SWOT và các chương trình hành động cho phát triển doanh nghiệp tư nhân	26
5.4. Chương trình hành động và giải pháp thực hiện	28
5.4.1. Chương trình hành động 1: Đẩy mạnh kết nối thị trường và xúc tiến thương mại.....	28
5.4.2. Chương trình hành động 2: Phát triển các doanh nghiệp đầu tàu và liên kết chuỗi giá trị.....	28
5.4.3. Chương trình hành động 3: Cải thiện môi trường đầu tư và cải cách hành chính để thu hút đầu tư	29
5.4.4. Chương trình hành động 4: Nâng chất các hoạt động nhằm phát triển hệ kinh doanh lên doanh nghiệp.....	31
5.4.5. Chương trình hành động 5: Tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp thực tế và điều kiện phát triển	32
KẾT LUẬN	33

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do thực hiện đề tài

Thực trạng phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân ở Bến Tre cho thấy về số lượng, quy mô và mức đóng góp của doanh nghiệp còn khá thấp so với các tỉnh, thành trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Chính sách cho phát triển các loại hình doanh nghiệp còn dàn trải và theo chiều rộng, chưa hình thành được những doanh nghiệp lớn, có khả năng dẫn dắt để phát triển. Trong hoạt động khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, tỉnh vẫn còn gặp không ít khó khăn. Một số địa phương trong tỉnh chưa hiểu và quan tâm đúng mức đến khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, nhiều nơi chỉ tập trung vào các hoạt động thi khởi nghiệp. Trước bối cảnh đó, việc thực hiện đề tài: ***Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre*** là nhiệm vụ cấp thiết của tỉnh hiện nay nhằm xây dựng các giải pháp và chương trình hành động cụ thể để phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân, thông qua đó có thể thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, góp phần hỗ trợ thực hiện thành công mục tiêu chương trình “Đồng khởi Khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp” mà tỉnh đã xây dựng và phát động.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng chương trình hành động và giải pháp, kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân, thông qua đó thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Một là, xây dựng chương trình hành động để phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân, từ đó góp phần thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp phát triển.

Hai là, xây dựng giải pháp nhằm thực hiện các chương trình hành động để phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân, thông qua đó góp phần thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp.

Ba là, đề xuất các kiến nghị để hoàn thiện về chính sách và thể chế pháp lý hỗ trợ thực hiện các giải pháp và triển khai các chương trình hành động

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Về đối tượng nghiên cứu: là các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển doanh nghiệp tư nhân, các chủ trương, chính sách, điều kiện cho phát triển DNTN nhằm thúc đẩy khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre, bài học kinh nghiệm.

DNTN được nghiên cứu trong đề tài là doanh nghiệp có vốn tư nhân, bao gồm các đối tượng là: công ty cổ phần, công ty TNHH Một thành viên, công ty TNHH, công ty hợp

doanh và doanh nghiệp tư nhân theo Luật Doanh nghiệp 2014.

Về phạm vi nghiên cứu: dữ liệu thời gian từ năm 2011-2019.

4. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp logic – lịch sử:* được sử dụng để lược khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cũng như các lý luận về DNTN và khởi nghiệp.

- *Phương pháp phân tích – tổng hợp:* được sử dụng để tìm hiểu kinh nghiệm của các địa phương về phát triển doanh nghiệp tư nhân và hoạt động khởi nghiệp, phân tích SWOT

- *Phương pháp thống kê – mô tả:* được sử dụng trong việc thống kê và phân tích kết quả khảo sát doanh nghiệp và hộ kinh doanh trong tỉnh

- *Phương pháp chuyên gia:* được sử dụng để lấy kiến của các chuyên gia, nhà lãnh đạo, nhà khoa học, doanh nhân nhằm bổ sung cho các phân tích về thực trạng.

5. Lợi ích của nghiên cứu và phương thức chuyển giao kết quả

5.1. Lợi ích của nghiên cứu

Cung cấp những giải pháp và chương trình hành động giúp tỉnh Bến Tre: ban hành các chính sách đặc thù cho phát triển các doanh nghiệp tư nhân; tổ chức chương trình hành động cụ thể để tạo môi trường thể chế và kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp tư nhân nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp.

5.2. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu

- UBND tỉnh: tài liệu tham khảo để UBND tỉnh đề xuất các kiến nghị lên Trung ương trong việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính và ban hành các chính sách đặc thù cho phát triển doanh nghiệp tư nhân.

- Các Sở, Ban, Ngành tỉnh: cung cấp cho các Sở, Ban, Ngành tỉnh các kiến nghị, hệ thống giải pháp và chương trình hành động cụ thể nhằm tạo môi trường thể chế và kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp tư nhân.

- Hội đồng tư vấn Khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp: tài liệu tham khảo để Hội đồng tư vấn Khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp xây dựng và tham mưu cho tỉnh các cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp để thúc đẩy chương trình khởi nghiệp thành công hơn.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

1.1. Các lý thuyết về phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp

1.1.1. Học thuyết kinh tế tư sản cổ điển Anh về vai trò thị trường và sở hữu tư nhân

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh nghiên cứu lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất, trình bày có hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa như: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô... để rút ra các quy luật vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1.1.2. Học thuyết kinh tế tiểu tư sản về phát triển kinh tế tư nhân

Đại biểu nổi bật của trường phái này là Sismondi, Jean Charles Leonard Sismonde de Sismondi (1773 – 1842) là nhà kinh tế học người Pháp. Quá trình tư tưởng của ông chia thành 2 giai đoạn: (1) Giai đoạn đầu, ông ủng hộ trường phái cổ điển (ủng hộ A.Smith), ủng hộ quan điểm tự do kinh tế, không có sự can thiệp của nhà nước; (2) Giai đoạn sau, ông chuyển sang phê phán chủ nghĩa tư bản và học thuyết kinh tế tư sản cổ điển.

1.1.3. Lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức

Các nhà kinh tế học Đức, mà tiêu biểu là Ropke và Erhard đã đưa ra lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội: là một nền kinh tế thị trường kết hợp tự do cá nhân, năng lực hoạt động kinh tế với công bằng xã hội. Nền kinh tế thị trường xã hội không phải là nền kinh tế thị trường tư bản truyền thống (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX), không phải là nền kinh tế kế hoạch hoá ở các nước XHCN trước đây, cũng không phải là nền kinh tế thị trường hiện đại của trào lưu tự do mới.

1.1.4. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ về kinh tế tư nhân

1.1.4.1. Thuyết trọng tiền

Trường phái trọng tiền mà đại biểu là Milton Friedman, cho rằng mức cung tiền tệ là nhân tố quyết định đến việc tăng sản lượng quốc gia và do đó ảnh hưởng đến việc làm, giá cả. Về bản chất nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là tương đối ổn định, cơ chế thị trường tự nó sẽ đảm bảo cân bằng cung cầu và không nhất thiết phải trải qua các chu kỳ kinh doanh.

1.1.4.2. Lý thuyết trọng cung

Xuất hiện ở Mỹ vào năm 1980, biểu hiện rõ sự đối lập với những tư tưởng trọng cầu của Keynes. Trường phái trọng cung có tiền bối là Marshall và đại biểu là Arthur Laffer đã đề cao vai trò chủ động trong sản xuất của giới chủ, đề cao cơ chế tự điều tiết của thị trường tự do.

1.2. Vai trò và định hướng phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

1.2.1. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Thứ nhất, phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là yêu cầu tất yếu, khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Thứ hai, Phát triển kinh tế tư nhân phải được thực hiện một cách đồng bộ, tổng thể cùng với các giải pháp cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách hành chính công và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, Vai trò, vị thế của kinh tế tư nhân trong bối cảnh nước ta đang đẩy mạnh để thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện ba đột phá chiến lược, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và tích cực hội nhập quốc tế.

1.2.2. Định hướng phát triển của kinh tế tư nhân

Thứ nhất, phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

Thứ hai, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Thứ ba, xoá bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh và đúng định hướng.

Thứ tư, kinh tế tư nhân được phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Phát huy phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ năm, khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa hoặc Nhà nước thoái vốn.

Thứ sáu, chăm lo bồi dưỡng, giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị, tinh thần tự lực, tự cường, lòng yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, gắn bó với lợi ích của đất nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của các chủ doanh nghiệp.

1.3. Những lý luận của Đảng về Kinh tế tư nhân và Doanh nghiệp tư nhân

Đối với quan niệm về kinh tế tư nhân: Theo các lý luận về kinh tế tư nhân đã thể hiện qua các kỳ Đại hội, có thể thấy quan điểm về kinh tế tư nhân tại nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) được thể hiện: “Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công

nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế”. Kinh tế tư nhân ở đây bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Với khái niệm về kinh tế tư nhân nêu trên, cùng với mục tiêu của nhiệm vụ đặt hàng được giao, nghiên cứu này phân tích sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân trong “khu vực kinh tế tư nhân”, tức là chỉ bao gồm kinh tế tư bản tư nhân, không bao gồm kinh tế cá thể tiểu chủ.

1.4. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

1.4.1. Các nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân

1.4.1.1. Các nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Nguyễn Thiện Phong (2007) về *Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long*.

- Báo cáo nghiên cứu của UNDP (2011) về *Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân trong thập niên tới: rà soát một số lĩnh vực chính sách chính ảnh hưởng tới hoạt động của khu vực tư nhân*.

- Báo cáo nghiên cứu của VCCI (2014) về *Phát triển doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp*.

Nguyễn Đình Luận (2015), về *Vai trò của kinh tế tư nhân với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*.

- Nghiên cứu của VCCI (2016) về *Môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*.

- Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Sơn (2017) về *Phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Những rào cản và giải pháp khắc phục*.

- Nghiên cứu của ngân hàng thế giới (2017) về *Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ: bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.

- Nghiên cứu của CIEM (2018) về *Phát triển kinh tế tư nhân và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện CMCN 4.0*.

- Nghiên cứu của Lê Duy Bình (2018) về *kinh tế tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh vượng*.

1.4.1.2. Các nghiên cứu nước ngoài

- Nghiên cứu của A.B Yahmed (2014), *The private sector, driving force of Africa's growth*

- Nghiên cứu của T. Kanamori & Z.Zhao (2014), *Private sector development in the people's Republic of China*

- Nghiên cứu của In Chun Kim & Partners, 2016, *Privatization of South Korea's Public Enterprises*

- Nghiên cứu của M. Savoy (2015), *Private – Sector development and U.S Foreign*
- Nghiên cứu của G.Abonyi (2013), Thailand: *Private sector assessment 2013*

1.4.2. Các nghiên cứu về phát triển hoạt động khởi nghiệp

1.4.2.1. Các nghiên cứu trong nước

- Nghiên cứu của Bùi Tấn Duy và cộng sự (2011) về *ảnh hưởng của các yếu tố tính cách cá nhân lên tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên*.
- Nghiên cứu của Lê Thế Phiệt (2017) về *Cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm thúc đẩy phong trào khởi nghiệp tại Việt Nam*.
- Báo cáo nghiên cứu của VCCI (2017) về *cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo - Kinh nghiệm quốc tế - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam*.
- Nghiên cứu của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2017) về *Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 – 2025*.
- Nghiên cứu của Ngô Quang Huân - Trần Nha Ghi (2018) về *Nâng cao kết quả khởi nghiệp thông qua đổi mới mô hình kinh doanh: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp khởi nghiệp tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*.
- Nghiên cứu của Đặng Ngọc Dinh (2018) về *Thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo một số đánh giá và đề xuất chính sách*.
- Nghiên cứu của Đỗ Thị Hoa Liên và cộng sự (2019) về *Nghiên cứu hệ thống giải pháp để xây dựng và thực hiện hệ sinh thái khởi nghiệp trong thanh niên tỉnh Bến Tre*.
- Nghiên cứu của Nguyễn Xuân Hiệp và cộng sự (2019) về *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học tại TP.HCM*.

1.4.2.2. Các nghiên cứu nước ngoài

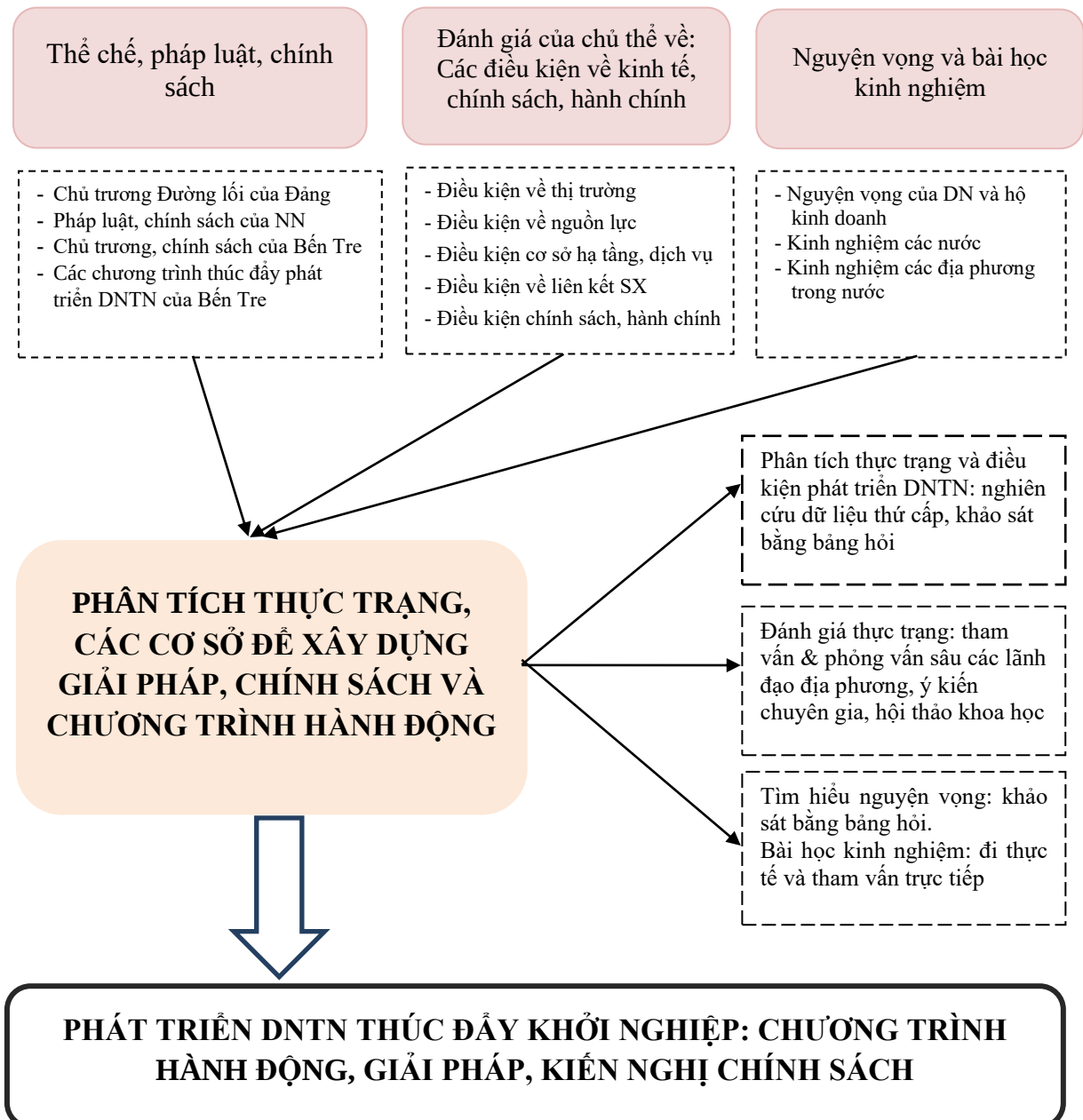
- Nghiên cứu của Helsinki (2014) về *How to start a company? Analysis of three start up companies in Finland*.
- Nghiên cứu của Hathaway (2016) về *What startup Accelerators Really Do on Harvard Business Review*.
- Nghiên cứu của Alyssa Gregoroy (2019) về *Mười bước khởi nghiệp của doanh nghiệp nhỏ*.

1.5. Phân tích các bài học kinh nghiệm về phát triển doanh nghiệp tư nhân

Từ kinh nghiệm phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp và doanh nghiệp trong và ngoài nước, có thể rút ra các bài học kinh nghiệm: *Một là*, hệ thống pháp lý hoàn chỉnh và môi trường đầu tư an toàn, có tính ổn định cao giúp thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước vì tạo được sự yên tâm và tin cậy cho nhà đầu tư; *Hai là*, môi trường kinh doanh minh bạch và bình đẳng là yếu tố khuyến khích khu vực doanh nghiệp phát triển.; *Ba là*, thủ tục đăng ký kinh doanh dễ dàng, nhanh chóng, ứng dụng triệt để đăng ký kinh

doanh; *Bốn là*, liên tục cải cách thủ tục hành chính, thay đổi phong cách phục vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ công.; *Năm là*, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng là yếu tố quan trọng để phát triển các doanh nghiệp; *Sáu là*, hoạt động vận động hộ sản xuất kinh doanh lên doanh nghiệp nên được thực hiện đúng theo năng lực phát triển, không nóng vội; *Bảy là*, bên cạnh hoạt động xúc tiến đầu tư thì công tác xúc tiến thương mại là yếu tố quan trọng để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp trong việc kết nối thị trường; *Tám là*, việc lựa chọn ngành nghề kinh doanh phù hợp với lợi thế so sánh của vùng là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển tốt. Đặc biệt là yếu tố gần nguồn nguyên liệu ngày càng được nhà đầu tư quan tâm trong việc lựa chọn đầu tư và phát triển, mở rộng doanh nghiệp.

1.6. Khung phân tích của đề tài



CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI BẾN TRE

2.1. Mục tiêu phát triển doanh nghiệp trong chương trình đồng khởi khởi nghiệp

2.1.1. Mục tiêu chung của chương trình đồng khởi khởi nghiệp

Theo Chương trình số 10-CTr/TU, Mục tiêu của chương trình là:

- Khơi dậy và hun đúc tinh thần khởi nghiệp, tinh thần doanh nhân trong mọi người dân, doanh nghiệp Bến Tre; tạo niềm tin, dám nghĩ, dám làm của người dân, doanh nhân nhằm giúp người dân thoát nghèo, vươn lên làm giàu;
- Cải thiện, nâng chất môi trường đầu tư để tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp yên tâm sản xuất kinh doanh lâu dài, kiến tạo môi trường khởi nghiệp để người dân tự tin lập nghiệp, làm giàu. Phân đấu đến năm 2020 có khoảng 2.500 DN được thành lập mới và 25.000 hộ kinh doanh cá thể khởi nghiệp.

2.1.2. Phát triển doanh nghiệp trong chương trình đồng khởi khởi nghiệp

- (1) Có khoảng 3% số hộ kinh doanh cá thể có thể nâng quy mô và đủ điều kiện chuyển lên loại hình doanh nghiệp.
- (2) Tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động và phát triển cả về chất và về lượng.
- (3) Tạo điều kiện tiếp cận thị trường, mở rộng đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, đóng góp nhiều hơn cho giá trị sản xuất và tăng trưởng kinh tế.
- (4) Xây dựng được từ 5-10 nhóm doanh nghiệp dẫn đầu trong các lĩnh vực, sản phẩm như chế biến sản phẩm từ dừa, trái cây, thủy sản. Nâng tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn lên 7,5% vào năm 2020.
- (5) Tiếp cận thị trường TP.HCM và các tỉnh, tạo đầu ra cho các doanh nghiệp Bến Tre, đồng thời mở rộng đầu tư với các doanh nghiệp TP.HCM, doanh nghiệp trong ABCD Mê Kông để nâng cao năng lực sản xuất.
- (6) Đến năm 2020, phát triển mới ít nhất 500 doanh nghiệp khởi nghiệp và 2.500 doanh nghiệp các loại, nâng tổng số doanh nghiệp các loại hình lên khoảng 5.500 doanh nghiệp.

2.2. Thực trạng phát triển các doanh nghiệp tư nhân giai đoạn 2011-2019

2.2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP

Về tăng trưởng GDP, giai đoạn 2011-2019, khối doanh nghiệp tư nhân trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn có sự tăng trưởng nhưng không ổn định qua các năm, trong toàn giai đoạn trung bình tăng 9,26%/năm (bỏ qua sự biến động trong năm 2015 do tác

động của hạn mặn).

2.2.2. Đóng góp trong GDP

Về đóng góp trong GDP, khu vực kinh tế ngoài nhà nước bao gồm khối doanh nghiệp tư nhân, kinh tế cá thể và kinh tế tập thể đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, với tỷ trọng GDP lớn nhất so với các khu vực kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2019, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tỷ trọng đóng GDP từ 73% đến 80% tổng GDP toàn tỉnh.

2.2.3. Tình hình đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp

Trong toàn giai đoạn 2011-2019, số DN thành lập mới tăng trưởng liên tục, toàn giai đoạn tăng trưởng doanh nghiệp trung bình là 12,18%/năm. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 4.446 doanh nghiệp đăng ký lũy kế và 3.519 doanh nghiệp hoạt động.

Về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ hoạt động của doanh nghiệp trên số lượng đăng ký thành lập của Bến Tre cao hơn từ 20-25% so với mặt bằng chung cả nước và có xu hướng tăng dần qua các năm. Trong DN đăng ký lũy kế thì số lượng doanh nghiệp hoạt động thực tế dao động từ 65-79% trong toàn giai đoạn 2011-2019.

2.2.4. Doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố

Tính đến hết năm 2019, số doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh là 3.519 doanh nghiệp, chiếm 79% tổng số doanh nghiệp đăng ký. Thành phố Bến Tre là đơn vị có nhiều doanh nghiệp nhất, chiếm gần 40% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

2.2.5. Loại hình doanh nghiệp theo đăng ký

Về loại hình doanh nghiệp, đến hết năm 2019, trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh, có gần 65% doanh nghiệp theo hình thức TNHH, 30% doanh nghiệp tư nhân và 5% doanh nghiệp cổ phần.

2.2.6. Doanh nghiệp phân theo ngành nghề

Tỷ trọng số DN trong ngành nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 10,15%, năm 2016 giảm còn 7,4% và năm 2017 là 6,18%. Kết quả cho thấy số lượng DN của tỉnh đã có những biến động nhất định theo ngành sản xuất kinh doanh và theo quy mô DN.

2.2.7. Quy mô doanh nghiệp

Trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động, nếu tính theo quy mô lao động của doanh nghiệp thì đến hết năm 2019, số doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Bến Tre chiếm đến hơn 98% tổng số doanh nghiệp, doanh nghiệp lớn chiếm chưa đầy 2%. Nếu tính cả doanh nghiệp vừa và lớn thì tỷ lệ của 2 nhóm này 5,63%. Trong khi đó, mục tiêu phát triển doanh nghiệp của chương trình đồng khởi khởi nghiệp đến cuối năm 2020, tỷ lệ của hai nhóm này là 7,5%.

2.2.8. Phát triển doanh nghiệp từ hộ kinh doanh và doanh nghiệp khởi nghiệp

Đối với các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp, mặc dù các hoạt động vận động, tư vấn và hỗ trợ để thành lập doanh nghiệp được triển khai mạnh mẽ, nhưng khi thực hiện đến tháng 04/2020, toàn tỉnh mới có 343 hộ kinh doanh chuyển lên DN. Số lượng này chỉ đạt hơn 50% kế hoạch của Chương trình.

2.3. Hiệu quả sản xuất khu vực doanh nghiệp tư nhân

2.3.1. Vốn và năng suất vốn

Chỉ tiêu về năng suất vốn được tính toán bằng tổng doanh thu thuần chia cho tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Theo đó, những kết quả từ điều tra DN cho thấy được những thay đổi trong cạnh tranh DN của tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, năng suất vốn chủ yếu tăng lên trong khu vực dịch vụ mà và gần như không có nhiều thay đổi trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2.3.2. Năng suất các nhân tố tổng hợp

Kết quả từ số liệu DN của GSO cho thấy TFP của các DN trong tỉnh Bến Tre trong những năm qua không có nhiều cải thiện. Trong đó, TFP chủ yếu được cải thiện ở khu vực nông lâm thủy sản trong cả 03 loại hình doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và FDI. Đối với khu vực chế biến, chế tạo, khu vực nhà nước và tư nhân thì gần như không có nhiều cải thiện.

2.3.3. Khả năng sinh lời của các doanh nghiệp

2.3.3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Kết quả tính toán từ điều tra DN của GSO cho thấy ROA trung bình của các DN trong tỉnh Bến Tre đã có cải thiện, nhưng chủ yếu ở năm 2017. Trong khi đó ở những năm trước chỉ số ROA thậm chí có cả số âm. Đặc biệt là các chỉ tiêu về ROA đối với khu vực DN tư nhân, có ROA là rất thấp trong giai đoạn 2010-2017.

2.3.3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Chỉ tiêu ROE được tính toán bằng cách lấy doanh thu thuần chia cho vốn chủ sở hữu. Kết quả cho thấy chỉ tiêu ROE bình quân một DN của các doanh nghiệp trong tỉnh Bến Tre liên tục giảm, đặc biệt là đối với khu vực DN tư nhân và FDI. Đối với khu vực nhà nước, chỉ tiêu này tăng trong những năm gần đây.

2.3.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Chỉ tiêu ROS được tính toán bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế chia cho doanh thu thuần của DN. Kết quả cho thấy đối với các DN tư nhân và FDI hầu hết các chỉ tiêu đều âm trong giai đoạn 2010-2016. Điều này cho thấy tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp trên doanh thu trung bình một DN là thấp, thậm chí là âm. Đối với DN nhà nước, chỉ tiêu này tương đối tích cực đối với các DN thuộc khu vực NLTS và CBCT. Tuy nhiên, đến năm

2017, hầu hết chỉ tiêu này dương, điều này cho thấy tỷ suất lợi nhuận của DN đã được cải thiện đáng kể. Đây cũng là xu hướng chung của các doanh nghiệp trong cả nước.

2.4. Đánh giá quá trình phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp

2.4.1. Những thành công

Thứ nhất, về tăng trưởng GDP, khối doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của tỉnh và khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Thứ hai, về đóng góp trong GDP, so với cả nước tỷ trọng đóng góp của khối doanh nghiệp tại Bến Tre vẫn rất tích cực.

Thứ ba, về phát triển doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp tại Bến Tre trong những năm gần đây đã có sự phát triển vượt bậc so với mặt bằng chung của cả nước.

Thứ tư, về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ hoạt động của doanh nghiệp trên số lượng đăng ký thành lập của Bến Tre cao hơn nhiều.

Thứ năm, về loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp đăng ký ngày càng nhiều hơn ở các loại hình TNHH và cổ phần.

Thứ sáu, về xúc tiến đầu tư và thu hút dự án, nhiều dự án lớn được triển khai và đưa vào hoạt động đã tạo động lực và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp

Thứ bảy, về phát triển doanh nghiệp từ các hộ kinh doanh, số lượng các hộ kinh doanh có quy mô và đủ điều kiện chuyển lên loại hình doanh nghiệp tăng mạnh

Thứ tám, hệ sinh thái khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp bước đầu được kiến tạo tốt, môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh luôn được cải thiện qua các năm

2.4.2. Những hạn chế

Thứ nhất, về tăng trưởng GDP, khối doanh nghiệp tư nhân luôn có sự tăng trưởng cao hơn trung bình toàn tỉnh và khu vực nhà nước nhưng không ổn định qua các năm.

Thứ hai, về tỷ trọng đóng góp trong GDP, tỷ trọng đóng góp trong GDP của cả khu vực doanh nghiệp tư nhân không có sự thay đổi lớn trong suốt một thời gian dài.

Thứ ba, về thành lập doanh nghiệp, so với chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp của Chương trình đồng khởi khởi nghiệp, đến năm 2020 toàn tỉnh có 5.500 doanh nghiệp và thành lập mới 2.500 doanh nghiệp so với năm 2015 là khó khả thi.

Thứ tư, về hoạt động của các doanh nghiệp, các huyện có nhiều doanh nghiệp đăng ký hơn thì có tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động/số doanh nghiệp đăng ký thấp

Thứ năm, về quy mô doanh nghiệp, so với mặt chung cả nước, quy mô của các doanh nghiệp tại Bến Tre là rất nhỏ

Thứ sáu, về phát triển hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp, số lượng này chỉ đạt hơn 50% kế hoạch của Chương trình.

Thứ bảy, đến nay, Bến Tre vẫn chưa có nhiều doanh nghiệp tư nhân lớn có thương hiệu quốc gia và quốc tế đủ sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Thứ tám, đối với hoạt động khởi nghiệp, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp không ổn định qua các năm.

2.4.3. Nguyên nhân

Thứ nhất, sự phối hợp giữa các ngành, các cấp đôi lúc chưa đồng bộ nên chưa mang lại hiệu quả cao; còn nhiều đơn vị chưa chủ động trong việc tư vấn, hướng dẫn

Thứ hai, công tác truyền thông phát triển doanh nghiệp ở các huyện còn đơn điệu, chưa mang lại hiệu quả

Thứ ba, công tác vận động hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi lên doanh nghiệp chưa mang lại hiệu quả, có dấu hiệu “chững lại”

Thứ năm, tư duy kinh tế nhỏ lẻ vẫn tồn tại trong đại bộ phận người dân, đa phần người dân vẫn thích làm ăn với quy mô nhỏ lẻ

Thứ sáu, các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh hiệu quả chưa cao và chưa xuyên suốt

Thứ bảy, công tác cải cách hành chính mặc dù được thực hiện có hiệu quả, rút ngắn đáng kể thời gian thực hiện các quy định

Thứ tám, đối với phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp, khả năng huy động nguồn vốn và tiếp cận thị trường cho các dự án khởi nghiệp còn khó khăn

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CÁC CHÍNH SÁCH VÀ THỂ CHẾ PHÁP LÝ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI TỈNH BẾN TRE

3.1. Các chủ trương của Đảng, Pháp luật, chính sách của Nhà nước

3.1.4. Đánh giá chủ trương của Đảng, Pháp luật, chính sách của Nhà nước

3.1.4.1. Những điểm thuận lợi

Thứ nhất, chủ trương lớn của Đảng được thông qua tại các kỳ đại hội và các nghị quyết Trung ương đã xác định rõ tầm quan trọng của kinh tế tư nhân và những chỉ tiêu cụ thể để phát triển khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp.

Thứ hai, các chính sách của Chính phủ và các Bộ, Ban, Ngành liên quan đã tiếp tục bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý và chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ cho khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp phát triển.

Thứ ba, các chính sách về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ đặc biệt phát huy tác dụng.

Thứ tư, các chính sách hỗ trợ tiếp tục được triển khai, đặc biệt là chính sách liên quan đến hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cũng như hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp.

Thứ năm, các Bộ, Ban, Ngành có sự liên hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình triển khai các chính sách của chính phủ nhằm kịp thời phối hợp và xử lý

3.1.4.2. Những điểm hạn chế

Thứ nhất, mặc dù quy định ở cấp độ luật và nghị định tương đối ổn định qua các năm song các quy định hướng dẫn ở cấp độ thông tư, đặc biệt là văn bản chỉ đạo điều hành vẫn rất lớn.

Thứ hai, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hoá, cắt giảm điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành để cải thiện môi trường kinh doanh chưa được thực hiện đồng bộ ở các Bộ, Ngành và địa phương nên hiệu quả chưa cao.

Thứ ba, bộ máy tổ chức thực thi các chức năng, nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân mặc dù có những thay đổi nhưng chưa thực sự phù hợp, còn thiếu tính chuyên nghiệp.

Thứ tư, cách thức quản lý nhà nước ở các Bộ, ngành và địa phương có sự thay đổi, cải cách, nhưng không đồng đều và còn chậm.

Thứ năm, hạn chế trong các quy định về xây dựng cơ chế, chính sách dẫn đến việc kéo dài thời gian trong cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết của chính phủ.

Thứ sáu, nhiều quy định chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, tính khả thi thấp. Thực tế này đã góp phần cho tình trạng chông chéo, gây khó khăn

3.2. Các chủ trương, chương trình, chính sách của tỉnh Bến Tre

3.2.4. Đánh giá chung các chính sách và thể chế pháp lý

3.2.4.1. Những điểm thuận lợi

Thứ nhất, Tỉnh Ủy đã ban hành kịp thời các chương trình nhằm triển khai mạnh mẽ các Nghị quyết của Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp

Thứ hai, các cơ quan trong tỉnh từ HĐND, UBND đến các sở, ban, ngành đã có sự phối hợp chặt chẽ để ban hành kịp thời các chính sách, chương trình

Thứ ba, các chính sách ưu đãi, các nội dung hỗ trợ của tỉnh khá phong phú và bao quát rộng khắp các nội dung mà các DN cần cho sự phát triển

Thứ tư, nhờ ban hành nhiều chính sách nên đối tượng áp dụng để được hưởng các chính sách là khá rộng và đa dạng

Thứ năm, các chính sách được ban hành dựa trên cơ sở tham vấn, đối thoại với DN, ban hành tương đối phù hợp với những khó khăn mà DN gặp phải

3.2.4.2. Những điểm hạn chế

Thứ nhất, nhiều chính sách cho phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là triển khai các chính sách của Trung ương mà chưa có những đột phá

Thứ hai, hạn chế về nguồn tài chính nên giá trị hỗ trợ ở các chính sách chưa cao, chưa thực sự thu hút được người dân, doanh nghiệp tiếp cận để thụ hưởng chính sách.

Thứ ba, các chính sách của tỉnh còn dàn trải, chưa hỗ trợ đúng trọng tâm các nội dung doanh nghiệp cần hỗ trợ, dẫn đến thiếu nguồn lực để triển khai chính sách

Thứ tư, bên cạnh giá trị hỗ trợ của các chính sách chưa cao thì thủ tục hành chính để thụ hưởng các chính sách cũng còn khá phức tạp, gây mất thời gian

Thứ năm, nhiều chính sách chưa lan tỏa đến các đối tượng thụ hưởng do công tác tuyên truyền còn chưa đồng bộ

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VÀ HỘ KINH DOANH VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

4.1. Đánh giá của doanh nghiệp về điều kiện phát triển và định hướng phát triển

4.1.1. Nội dung khảo sát và mẫu doanh nghiệp khảo sát

Các nội dung liên quan đến đánh giá của doanh nghiệp được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm với mức đánh giá thấp nhất là 1 điểm và cao nhất là 5 điểm (1.Hoàn toàn không đồng ý; 2.Không đồng ý; 3.Tương đối đồng ý; 4.Đồng ý; 5.Hoàn toàn đồng ý). Phương pháp phân tích đánh giá của doanh nghiệp cho các tiêu chí sẽ được phân tích dưới góc độ điểm số trung bình có xem xét đến độ lệch chuẩn và sự phân bố tỷ lệ các doanh nghiệp lựa chọn các mức đánh giá.

4.1.2. Kết quả đánh giá của các doanh nghiệp

4.1.2.1. Đánh giá về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ là một trong những điều kiện quan trọng để các doanh nghiệp lựa chọn địa điểm đầu tư. Tuy nhiên tại thị trường Bến Tre thì khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ tại địa phương không phải là lý do quan trọng để các doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh doanh và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đồng ý chung về mức độ quan trọng của thị trường tiêu thụ tại địa phương khi đầu tư tại Bến Tre là 2,56/5 điểm.

4.1.2.2. Đánh giá về các nguồn lực đầu vào của địa phương

Đối với nguồn nguyên liệu: Nguồn nguyên liệu là yếu tố quan trọng nhất để doanh nghiệp quyết định đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Bến Tre. Phỏng vấn sâu các doanh nghiệp cho thấy, chủ yếu là nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tại Bến Tre là dừa, thủy sản và trái cây.

Đối với nguồn lao động: Đối với nguồn lao động tại địa phương, các DN đầu tư sản xuất đều xác định nguồn lao động là tiêu chí quan trọng (3,86/5 điểm) nhưng mức độ nguồn lao động tại địa phương đáp ứng yêu cầu cho các doanh nghiệp chỉ dao động quanh mức trung bình (3,12/5 điểm).

Đối với đất đai: sự thuận lợi về khí hậu (3,82/5 điểm), giá đất hợp lý (3,61/5 điểm) tại tỉnh trong thời gian qua được các doanh nghiệp đánh giá là tiêu chí quan trọng để đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh.

4.1.2.3. Đánh giá về giao thông, cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Đối với sự thuận lợi trong giao thông, cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp chỉ tương đối đồng ý về sự thuận lợi vị trí giao thông của tỉnh, với mức đánh giá 3,11/5 điểm.

Đối với sự thuận lợi về các cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp đánh giá thuận lợi hơn (3,06/5 điểm).

4.1.2.4. Đánh giá về sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp luôn nhận thức được và đồng ý cao với việc kết nối với các doanh nghiệp trong ngành, là yếu tố quan trọng để doanh nghiệp hoạt động và phát triển (4,28/5 điểm).

4.1.2.5. Đánh giá các chính sách cho sự phát triển của doanh nghiệp

Đối với chính sách dành cho hoạt động khởi nghiệp, Các doanh nghiệp đánh giá chung những chính sách thuộc chương trình đồng khởi khởi nghiệp của tỉnh có tác động lớn trong việc thu hút đầu tư và thành lập các doanh nghiệp (đánh giá 4,32/5 điểm). Tuy nhiên, đến giai đoạn vận hành, doanh nghiệp đánh giá sự hỗ trợ của các chính sách này cho quá trình vận hành của doanh nghiệp ở mức kém hơn (đánh giá 3,72/5 điểm).

Đối với chính sách dành cho các nhóm sản phẩm chủ lực, nhiều doanh nghiệp đã ra đời và phát triển nhờ sự vận hành của chính sách này, mặc dù mức độ tác động của các chính sách đến việc thành lập doanh nghiệp không cao như chương trình khởi nghiệp (3,96/5 điểm). Các chính sách khuyến khích phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực ra đời thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư sản và thành lập doanh nghiệp tốt nhưng đến khâu vận hành thì mức độ hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp không được đánh giá cao (3,57/5 điểm).

Đối với các chính sách về đất đai, thuế, phí, doanh nghiệp đánh giá tương đối thuận lợi cho quá trình hoạt động (lần lượt là 3,32 và 3,47/5 điểm).

4.1.2.6. Đánh giá về quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính

Đối với quy trình giao đất và thời gian giao đất, doanh nghiệp đồng ý quy trình giao đất thuận lợi cho hoạt động đầu tư (3,51/5 điểm). Tuy nhiên thời gian giao đất đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư được đánh giá thấp hơn (3,26/5 điểm).

Đối với quy trình và thời gian cấp phép thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp đánh giá đây là thủ tục thuận lợi nhất trong số các tiêu chí được khảo sát. Trong đó, quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép thành lập doanh nghiệp thuận lợi, minh bạch được doanh nghiệp đồng ý ở mức điểm cao với 3,97/5 điểm và thời gian cấp phép thành lập doanh nghiệp đảm bảo yêu cầu theo công bố của tỉnh được đánh giá ở mức cao với 4,21/5 điểm.

Đối với quy trình và thời gian cấp phép dự án đầu tư, các doanh nghiệp đánh giá kém thuận lợi hơn so với thành lập doanh nghiệp. Trong đó, quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép đầu tư các dự án có thuận lợi, minh bạch cho doanh nghiệp được đồng ý ở mức 3,16/5 điểm và thời gian cấp phép đầu tư có đảm bảo yêu cầu theo tiến độ công bố của tỉnh được đồng ý ở mức khá thấp với 2,98/5 điểm.

Đối với quy trình và thời gian thực hiện các thủ tục hành chính khác, doanh nghiệp đánh giá quy trình và thời gian thực hiện các thủ tục hành chính khác tại tỉnh có thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp ở mức khá với 3,75/5 điểm.

Đối với các chi phí chìm mà doanh nghiệp phải trả để thành lập doanh nghiệp, mức đồng ý của các doanh nghiệp cho việc mất chi phí cho các thủ tục thành lập doanh nghiệp hay cấp phép đầu tư là 2,92/5 điểm.

Đối với các chi phí chìm mà doanh nghiệp phải trả để thực hiện các thủ tục hành chính, mức đồng ý của các doanh nghiệp cho việc mất chi phí cho các thủ tục hành chính là 3,88/5 điểm.

4.1.2.7. Đánh giá các hoạt động xúc tiến đầu tư

Các doanh nghiệp đánh giá các hoạt động xúc tiến thu hút sự quan tâm của doanh nghiệp khi quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc đầu tư tại tỉnh với mức 3,64/5 điểm và các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh đã thu hút doanh nghiệp đầu tư và sản xuất kinh doanh ở mức 3,86/5 điểm.

4.1.3. Định hướng phát triển của các doanh nghiệp

Về tình hình kết quả hoạt động, kết quả khảo sát về kết quả hoạt động của các doanh nghiệp trong 3 năm 2017-2019 cho thấy đa số các doanh nghiệp đều có lãi (75,52% doanh nghiệp có lãi), chỉ khoảng 8% doanh nghiệp thua lỗ và số còn lại thì hòa vốn.

Về định hướng kinh doanh, gần 50% số doanh nghiệp được khảo sát tiếp tục với quy mô hiện tại, số doanh nghiệp có khả năng hoặc kế hoạch tăng quy mô là gần 23%, trong khi 27,6% doanh nghiệp có khả năng giảm quy mô kinh doanh.

4.1.4. Yếu tố thu hút quyết định đầu tư và phát triển của doanh nghiệp

Về tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy nhóm yếu tố về nguồn nguyên liệu được lựa chọn nhiều nhất trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng giao thông, đất đai được doanh nghiệp lựa chọn ít nhất.

4.2. Đánh giá của các hộ kinh doanh về điều kiện phát triển tại Bến Tre

4.2.1. Nội dung khảo sát và mẫu hộ kinh doanh được khảo sát

Các nội dung liên quan đến đánh giá của hộ kinh doanh cũng được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm với mức đánh giá thấp nhất là 1 điểm và cao nhất là 5 điểm (1.Hoàn toàn không đồng ý; 2.Không đồng ý; 3.Tương đối đồng ý; 4.Đồng ý; 5.Hoàn toàn đồng ý). Phương pháp phân tích các đánh giá của hộ kinh doanh cho các tiêu chí sẽ được phân tích dưới góc độ điểm số trung bình có xem xét đến độ lệch chuẩn và sự phân bố tỷ lệ các hộ kinh doanh lựa chọn các mức đánh giá.

4.2.2. Kết quả đánh giá của các hộ kinh doanh

4.2.2.1. Đánh giá về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Các hộ kinh doanh đồng ý chung về mức độ quan trọng của thị trường tiêu thụ tại địa phương đối với hoạt động của hộ là 4,13/5 điểm. Kết quả này cho thấy các hộ kinh doanh sản xuất tại Bến Tre chủ yếu cung cấp cho thị trường địa phương.

4.2.2.2. Đánh giá về nguồn lực đầu vào của địa phương

Đối với nguồn nguyên liệu: tương tự như các doanh nghiệp, nguồn nguyên liệu là yếu tố tiên quyết nhất để các hộ kinh doanh quyết định đầu tư sản xuất, kinh doanh. Mức độ quan trọng của nguồn nguyên liệu đối với các hộ kinh doanh còn cao hơn cả khối doanh nghiệp (khối hộ kinh doanh đánh giá 4,36 điểm so với doanh nghiệp đánh giá 4,12 điểm).

Đối với đất đai: tương tự như các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh cũng xem đây là một tiêu chí quan trọng để đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh, tuy nhiên mức độ đánh giá quan trọng không bằng doanh nghiệp (khối hộ kinh doanh đánh giá 3,63 điểm so với doanh nghiệp đánh giá 3,82 điểm).

Đối với nguồn lao động: đối với nguồn lao động tại địa phương, các hộ sản xuất kinh doanh đánh giá chưa đáp ứng yêu cầu với mức đánh giá 2,97/5 điểm. So với nhóm doanh nghiệp, đánh giá về nguồn lao động của nhóm hộ sản xuất kinh doanh kém hơn (khối hộ kinh doanh đánh giá 2,97 điểm so với doanh nghiệp đánh giá 3,12 điểm).

4.2.2.3. Đánh giá về giao thông, cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Ở hầu hết các tiêu chí, hộ kinh doanh đều đánh giá mức điểm cao hơn đánh giá của doanh nghiệp (ngoại trừ yếu tố vị trí địa lý của tỉnh). Phạm vi hoạt động của các hộ sản xuất, kinh doanh không rộng như các doanh nghiệp nên việc đánh giá các điều kiện về hạ tầng không quá khắc khe như doanh nghiệp. Trong số các tiêu chí, giữa hai nhóm cơ sở hạ tầng và cơ sở dịch vụ, các hộ sản xuất kinh doanh cũng có đánh giá tương tự các doanh nghiệp, với kết quả hệ thống hạ tầng, giao thông kém thuận lợi cho hoạt động của hộ kinh doanh hơn, trong khi các dịch vụ như ngân hàng, y tế, giáo dục, tập quán lại thuận lợi hơn. Kết quả này một lần nữa đặt ra yêu cầu về các dự án kết nối giao thông và hạ tầng trọng điểm để thúc đẩy các hộ sản xuất kinh doanh phát triển lên doanh nghiệp.

4.2.2.4. Đánh giá về sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị

Tương tự như các doanh nghiệp, mặc dù đánh giá được tầm quan trọng của sự liên kết trong phát triển, nhưng các hộ sản xuất kinh doanh đánh giá không quá thuận lợi để có thể kết nối với các doanh nghiệp. Việc kết nối với các doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh được các hộ kinh doanh đánh giá thuận lợi nhất nhưng vẫn ở mức thấp (khối hộ kinh doanh đánh giá 3,11 điểm, so với doanh nghiệp đánh giá tiêu chí này là 3,72/5 điểm). Đối với sự thuận lợi trong kết nối với các doanh nghiệp ở các địa phương lân cận và trong cả nước,

các hộ cũng khó khăn hơn. Mức đánh giá của hộ kinh doanh đối với kết nối doanh nghiệp ở địa phương lân cận và cả nước lần lượt là 2,65 và 2,32 điểm, trong khi khối doanh nghiệp lần lượt là 3,67 và 3,09 điểm.

4.2.2.5. Đánh giá các chính sách cho sự phát triển của hộ kinh doanh

Đối với các chính sách ưu tiên để phát triển kinh tế hộ gia đình, đa số các hộ sản xuất kinh doanh đều đồng ý tình có những chính sách ưu đãi với mức đánh giá rất cao, với 4,11/5 điểm.

Đối với tiếp cận và nhận được hỗ trợ trong phát triển kinh tế hộ, mức điểm trung bình là 2,44/5 điểm, hàm ý rằng khả năng các hộ sản xuất kinh doanh tiếp cận và nhận được các hỗ trợ trong phát triển kinh tế hộ là rất thấp. Tuy nhiên độ lệch chuẩn lại rất cao (độ lệch chuẩn bằng 1,86).

Đối với chương trình, chính sách thúc đẩy phát triển hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, với các kế hoạch triển khai chương trình đồng khởi khởi nghiệp, tỉnh Bến Tre đã có các chương trình cụ thể để vận động và hỗ trợ các hộ kinh doanh phát triển lên doanh nghiệp. Các hộ kinh doanh đã đánh giá các hoạt động tuyên truyền, vận động hộ kinh doanh phát triển lên loại hình doanh nghiệp tương đối tốt (3,85/5 điểm). Tuy nhiên, các hộ kinh doanh lại chưa thể tiếp cận đầy đủ và hiểu rõ các chính sách, ưu đãi, cơ hội và những thách thức khi phát triển lên loại hình doanh nghiệp (đánh giá 2,83/5 điểm).

4.2.3. Định hướng phát triển của các hộ kinh doanh

Về nguồn vốn hoạt động, nguồn vốn hoạt động của các hộ kinh doanh tại Bến Tre nhìn chung không cao, khó sản xuất với quy mô lớn ở cấp độ doanh nghiệp, với gần 50% số hộ được khảo sát có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng. Tuy nhiên, vẫn có những hộ kinh doanh có quy mô vốn lớn, kết quả khảo sát cho thấy có khoảng 10% hộ có quy mô vốn hơn 5 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, kết quả khảo sát về tình hình sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh trong 3 năm 2017-2019 cho thấy đa số các hộ kinh doanh đều có lãi (74,33% hộ kinh doanh có lãi) và tỷ lệ này là tương đương với khối doanh nghiệp, chỉ khoảng 10% hộ thua lỗ và 16% hộ hòa vốn. Đáng chú ý, trong nhóm hộ kinh doanh hoạt động có lãi, có đến 54% hộ lãi đúng hoặc vượt kế hoạch, chỉ có 20% hộ lãi thấp hơn kế hoạch (trong khi khối doanh nghiệp có 75% doanh nghiệp có lãi thì chỉ có khoảng 42% doanh nghiệp lãi đúng hoặc vượt kế hoạch).

Về định hướng kinh doanh, khoảng 45% số hộ kinh doanh được khảo sát tiếp tục với quy mô hiện tại, số hộ có khả năng hoặc kế hoạch tăng quy mô là gần 40% (khối doanh nghiệp là 23%). Số lượng hộ kinh doanh có khả năng giảm quy mô là khoảng 15% (khối doanh nghiệp là 27,6%).

Về kế hoạch phát triển lên doanh nghiệp, mặc dù nhiều hộ sản xuất kinh doanh có kế hoạch hoặc khả năng tăng quy mô nhưng phần lớn các hộ đều không có ý định thành lập doanh nghiệp (chiếm 65%).

4.2.4. Yếu tố thu hút quyết định đầu tư và phát triển của các hộ kinh doanh

Kết quả khảo sát cho thấy nguyên nhân ảnh hưởng đến quyết định thành lập doanh nghiệp của các hộ kinh doanh được lựa chọn nhiều nhất là quy mô chưa đủ lớn, với gần 60%. Nghĩa là các hộ kinh doanh tự nhận thấy quy mô còn nhỏ lẻ, khả năng kết nối thị trường kém, không cần thiết phải hoạt động theo loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh đó, lý do quan trọng thứ hai là thành lập doanh nghiệp phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước (hơn 45% đối tượng khảo sát lựa chọn).

4.3. Đánh giá về sự hài lòng và hấp dẫn của môi trường đầu tư

4.3.1. Đánh giá của các doanh nghiệp

Về sự hài lòng với môi trường đầu tư, doanh nghiệp đánh giá chung về sự hài lòng của doanh nghiệp khi đầu tư sản xuất kinh doanh tại Bến Tre với mức điểm trung bình là 3,39/5 điểm.

Về sự hấp dẫn của môi trường đầu tư tại tỉnh, doanh nghiệp đánh giá chung về sự hấp dẫn của môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Bến Tre với 3,43/5 điểm. Nhìn chung doanh nghiệp đánh giá về môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh ở Bến Tre khá hấp dẫn.

4.3.2. Đánh giá của các hộ sản xuất kinh doanh

Về sự hài lòng với môi trường sản xuất kinh doanh, các hộ đánh giá chung về sự hài lòng khi đầu tư sản xuất kinh doanh tại Bến Tre với 3,51/5 điểm (mức điểm đánh giá của doanh nghiệp là 3,39/5 điểm). Độ lệch chuẩn trong đánh giá tiêu chí này của hộ sản xuất kinh doanh cũng không cao bằng doanh nghiệp (độ lệch chuẩn là 0,82; trong khi của khối doanh nghiệp là 1,13).

Về sự hấp dẫn của môi trường sản xuất kinh doanh tại tỉnh, các hộ đánh giá chung về sự hấp dẫn của môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Bến Tre với mức điểm trung bình là 3,45/5 điểm (mức đánh giá của doanh nghiệp là 3,43 điểm).

4.4. Tổng thể đánh giá của các chủ thể về điều kiện phát triển kinh doanh

4.4.1. Những thuận lợi

Thứ nhất, Bến Tre có những thuận lợi lớn trong nguồn nguyên liệu để phát triển, đặc biệt là nguồn nguyên liệu dừa, trái cây, thủy sản.

Thứ hai, sự thuận lợi về khí hậu, giá đất hợp lý tại tỉnh trong thời gian qua được các doanh nghiệp đánh giá là tiêu chí quan trọng để đầu tư và phát triển sản xuất.

Thứ ba, cung ứng dịch vụ ngân hàng, kế toán và các dịch vụ liên quan được các doanh nghiệp đánh giá thuận lợi.

Thứ tư, việc kết nối giữa các doanh nghiệp trong tỉnh được doanh nghiệp đánh giá thuận lợi nhất, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chia sẻ kinh nghiệm

Thứ năm, quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép thành lập doanh nghiệp thuận lợi, minh bạch và thời gian cấp phép đảm bảo yêu cầu theo tiến độ công bố

Thứ sáu, Bến Tre đã nghiêm túc thực hiện các Nghị định của chính phủ và Quyết định của Thủ tướng chính phủ về cải cách hành chính

Thứ bảy, công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để bàn giao, thu hút đầu tư đã được tiến hành thuận lợi hơn với việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất

Thứ tám, các chính sách để vận hành chương trình đồng khởi khởi nghiệp đã lan tỏa tốt trong cộng đồng và bước đầu hình thành được hệ sinh thái khởi nghiệp

4.4.2. Những khó khăn

Thứ nhất, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh khó khăn trong quá trình kết nối với doanh nghiệp trong các địa phương lân cận và trong cả nước.

Thứ hai, khả năng liên kết chuỗi giá trị để tạo nguồn cung ứng đầu vào kém. Nguồn nguyên liệu tại địa phương là yếu tố tiên quyết để các doanh nghiệp đầu tư

Thứ ba, nguồn nhân lực tại địa phương đáp ứng yêu cầu chỉ được doanh nghiệp và hộ kinh doanh đánh giá dao động quanh mức trung bình

Thứ tư, vị trí địa lý của Bến Tre vốn là một trong những điểm yếu của tỉnh trong kết nối giao thương cả nước với sự ngăn cách địa hình bởi các con sông

Thứ năm, các chính sách của tỉnh hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp ở giai đoạn đầu thành lập, tuy nhiên, đến giai đoạn vận hành thì ở mức kém hơn.

Thứ sáu, mặc dù công tác cải cách hành chính được cải thiện liên tục nhưng khâu thực thi vẫn còn những vướng mắc nhất định cho doanh nghiệp.

Thứ bảy, các ấn phẩm để vận động hộ kinh doanh phát triển lên doanh nghiệp còn tương đối chung chung, chỉ dừng lại ở mức độ cung cấp các thông tin cơ bản

Thứ tám, các doanh nghiệp khó khăn trong khâu tiếp cận thị trường và đầu ra sản phẩm nhưng các chính sách hỗ trợ chưa được đầu tư đúng mức và xuyên suốt.

CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÚC ĐẨY CÁC HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP TẠI BẾN TRE

5.1. Bối cảnh phát triển

5.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Thứ nhất, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục phát triển năng động với vị trí địa kinh tế - chính trị ngày càng quan trọng.

Thứ hai, ASEAN tiếp tục thể hiện được vai trò trung tâm trong cấu trúc hợp tác khu vực và toàn cầu. ASEAN tiếp tục là môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực

Thứ ba, cách mạng công nghệ 4.0 tiếp tục định hình lại bức tranh thương mại và đầu tư toàn cầu.

Thứ tư, chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc với Mỹ và một số nước phát triển sẽ còn tiếp diễn trong thời gian dài, ảnh hưởng đến thay đổi dòng chảy thương mại và đầu tư quốc tế.

Thứ năm, bất ổn và chiến tranh ở nhiều khu vực trên thế giới, như: Trung Đông, Châu Phi ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới

Thứ sáu tăng trưởng của kinh tế thế giới đã qua đỉnh điểm và đang đối mặt với những rủi ro ngày càng tăng do tiếp tục chịu nhiều áp lực từ biến động

Thứ bảy, sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ và những căng thẳng thương mại đã cản trở quá trình phát triển và liên kết kinh tế thế giới

Thứ tám, kinh tế toàn thế giới rơi vào tình trạng khủng hoảng do tác động của dịch bệnh. Tác động của dịch bệnh Covid – 19 đã làm suy giảm kinh tế thế giới

5.1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, các chính sách, quan điểm phát triển kinh tế khu vực tư nhân và phát triển doanh nghiệp tại các kỳ Đại hội Đảng, Hội nghị Trung ương Đảng được xác định rõ ràng, tạo cơ sở vững chắc để xây dựng các hành lang pháp lý

Thứ hai, đất nước đã vượt ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Thứ ba, hội nhập quốc tế có vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại và sự tham gia của Việt Nam vào các FTA thế hệ mới đã nâng cao vị thế của đất nước

Thứ tư, sức mạnh toàn dân đã được phát huy mạnh mẽ thông qua các nông thôn mới, các chương trình khởi nghiệp ở các địa phương diễn ra sôi nổi.

Thứ năm, mặc dù có nhiều nền tảng để phát triển nhưng tư duy sản xuất nhỏ lẻ vẫn còn tồn tại cố hữu trong bộ phận lớn người dân

Thứ sáu, tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đối với nền kinh tế toàn cầu. Nhiều thị trường lớn của thế giới

5.1.3 Bối cảnh tại Bến Tre

Thứ nhất, sản xuất nông nghiệp ngày càng mang lại hiệu quả thiết thực và đang tạo sự chuyển biến tích cực, cả về số lượng lẫn chất lượng.

Thứ hai, lĩnh vực công nghiệp có những chuyển biến tốt, các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được triển khai thực hiện đồng bộ

Thứ ba, môi trường đầu tư được cải thiện mạnh mẽ, với các giải pháp đồng bộ, nhất quán, đã thu hút nhiều nhà đầu tư đến tỉnh tìm hiểu cơ hội và triển khai dự án.

Thứ tư, Bến Tre đã bước đầu xây dựng được một hệ sinh thái khởi nghiệp khá hoàn chỉnh, có sự gắn bó, liên kết chặt chẽ của các chủ thể và phát triển không ngừng.

Thứ năm, các liên kết vùng, liên kết phát triển tại khu vực ĐBSCL, liên kết ABCD Mekong sẽ được đẩy mạnh phát triển trong thời gian tới với các chính sách đột phá

Thứ sáu, nền tảng kinh tế để phát triển doanh nghiệp ở Bến Tre vẫn còn kém, quy mô các doanh nghiệp chủ yếu là siêu nhỏ, các doanh nghiệp khó khăn trong quá trình kết nối với các doanh nghiệp trong các địa phương lân cận và cả nước

Thứ bảy, vị trí địa lý của Bến Tre và khả năng kết nối giao thương với cả nước kém, cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bến bãi của tỉnh cũng chưa hoàn thiện

Thứ tám, tình hình hạn mặn, biến đổi khí hậu và dịch bệnh Covid -19 yêu cầu phải chuyển đổi ngay sản xuất theo hướng thích nghi với biến đổi khí hậu, chế biến các sản phẩm có tính khác biệt, phục vụ cho sức khỏe cộng đồng và cạnh tranh

5.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức cho phát triển doanh nghiệp tư nhân

5.2.1. Điểm mạnh

S1: Bến Tre có nguồn nguyên liệu lớn để cung ứng đầu vào cho các doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt là nguồn nguyên liệu dừa, trái cây và thủy sản.

S2: Môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh luôn được cải thiện qua các năm, các chỉ số PCI, PAPI luôn được cải thiện

S3: Nền tảng chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp mới, các chính sách phủ rộng nhiều nội dung và lĩnh vực.

S4: Công tác lãnh đạo và triển khai các chính sách và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp được thực hiện quyết liệt, đặc biệt là sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh

S5: Chương trình đồng khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp đã tạo sự lan tỏa lớn trong các tầng lớp dân cư, hệ sinh thái khởi nghiệp bước đầu được kiến tạo tốt,

S6: Các dịch vụ ngân hàng, kế toán và dịch vụ liên quan đã định hình được nền tảng

và đáp ứng tương đối tốt cho doanh nghiệp.

S7: Văn hóa và con người Bến Tre đậm chất nam bộ với tính cách hào sảng, có tinh thần cầu tiến và khát vọng làm giàu.

5.2.2. Điểm yếu

W1: Bến Tre vẫn chưa có nhiều doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn, giữ vai trò đầu tàu để đẩy mạnh liên kết các chuỗi cung ứng.

W2: Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong khâu tiếp cận thị trường, liên kết chuỗi giá trị thương mại để mở rộng đầu ra sản phẩm.

W3: Bến Tre bị ngăn cách địa hình bởi các con sông lớn; cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bến bãi của tỉnh cũng chưa hoàn thiện

W4: Kinh tế hộ kinh doanh với lối sản xuất manh mún, quản trị kém và năng suất lao động thấp.

W6: Nguồn lao động tại địa phương chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là lao động có trình độ cao.

W7: Tỉnh thiếu nguồn lực, thiếu các chính sách trong dài hạn và xây dựng cơ chế thực thi cụ thể để doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận các chính sách hỗ trợ.

W8: Công tác truyền thông phát triển doanh nghiệp còn chưa thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

5.2.3. Cơ hội

O1: Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động có vị trí địa kinh tế - chính trị ngày càng quan trọng.

O2: Phần lớn các FTA mà Việt Nam tham gia đang chuyển sang giai đoạn cắt giảm sâu, xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan, mở ra cơ hội cho Việt Nam.

O3: Cách mạng công nghệ 4.0 tiếp tục định hình lại bức tranh thương mại và đầu tư toàn cầu. Nền kinh tế chia sẻ tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới

O4: Các chính sách, quan điểm phát triển kinh tế khu vực tư nhân tại các kỳ Đại hội Đảng, Hội nghị Trung ương Đảng được xác định rõ ràng

O5: Nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng rất nhanh nhờ những nỗ lực cải cách của Chính phủ và sự phát triển khu vực tư nhân.

O6: Dòng chảy đầu tư và xu hướng chuyển dịch một số ngành sản xuất từ thành phố Hồ Chí Minh lan tỏa ra các vùng lân cận theo xu hướng gần vùng nguyên liệu

O7: Liên kết vùng, liên kết chuỗi giá trị để phát triển đang trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển của các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là kết nối với các doanh nghiệp vệ tinh để cung ứng nguyên liệu đầu vào

5.2.4. Thách thức

T1: Biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn như hiện nay gây ra những khó khăn, ảnh hưởng cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và những rủi ro cho các nhà đầu tư

T2: Tình hình bất ổn và nguy cơ chiến tranh ở nhiều khu vực ảnh hưởng đến phát triển của kinh tế thế giới.

T3: Chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc và một số nước lớn có nguy cơ kéo dài và mở rộng có thể làm đứt đoạn hoặc dịch chuyển chuỗi cung ứng

T4: Dịch bệnh Covid – 19 đang diễn biến phức tạp đã làm suy giảm kinh tế thế giới ở tất cả các mặt từ sản xuất, đầu tư, thương mại, dịch vụ đến tiêu dùng

T5: Cạnh tranh trong thu hút đầu tư giữa các tỉnh trong khu vực, đặc biệt là các tỉnh có điều kiện thuận lợi về giao thông và nhân lực sẽ là thách thức lớn cho Bến Tre

T6: Tình hình dịch bệnh kéo dài và những khó khăn về kinh tế trong nước, thất nghiệp gia tăng làm giảm tiêu dùng nội địa, ảnh hưởng lớn đến đầu ra của DN

T7: Rào cản trong chế độ tiền lương và phúc lợi của khu vực nhà nước gây khó khăn trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào phục vụ trong bộ máy công quyền.

5.3. Phân tích ma trận SWOT và các chương trình hành động cho phát triển doanh nghiệp tư nhân

1. CÁC CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐIỂM MẠNH ĐỂ KHAI THÁC CƠ HỘI - (SO) S1+O6 = Tận dụng lợi thế về nguồn nguyên liệu để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nhóm ngành dừa, thủy sản, trái cây: Hình thành Chương trình hành động số 2 S1+O7 = Tận dụng lợi thế về nguồn nguyên liệu để tham gia vào các chuỗi liên kết, xây dựng các doanh nghiệp vệ tinh đầu vào: Hình thành Chương trình hành động số 2 S2 + O1+O2 = Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư, hưởng lợi từ các hiệp định FTA: Hình thành Chương trình hành động số 3 S3 + S4 + O3 = Tận dụng các chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ, sự quyết liệt của lãnh đạo để khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0: Hình thành Chương trình hành động số 2 S5+O3 = Sử dụng nền tảng hệ sinh thái khởi nghiệp để khuyến khích đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ: Hình thành Chương trình hành động số 5 2. CÁC CHIẾN LƯỢC KHẮC PHỤC ĐIỂM YẾU ĐỂ KHAI THÁC CƠ HỘI ĐỂ - (WO) W1 + O1 + O2 = Phát triển doanh nghiệp đầu tàu để tận dụng các cơ hội đầu tư thương mại từ hội nhập quốc tế và các FTA: Hình thành Chương trình hành động số 2 W2 + O1 + O2 = Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước nhờ vào các hiệp định FTA: Hình thành Chương trình hành động số 1 W3 + O1 + O6 = Cải thiện hạ tầng để thu hút đầu tư nhờ hội nhập quốc tế và sự chuyển dịch từ thành phố Hồ Chí Minh: Hình thành Chương trình hành động số 3 W4 + W8 + O4 + O5 = Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp từ nguồn lực nội tại của tỉnh như hộ kinh doanh để tận dụng các cơ chế chính sách, nền tảng kinh tế vĩ mô tốt: Hình thành Chương trình hành động số 4	Chương trình hành động 1: Đẩy mạnh kết nối thị trường và xúc tiến thương mại Chương trình hành động 2: Phát triển các doanh nghiệp đầu tàu và liên kết chuỗi giá trị Chương trình hành động 3: Cải thiện môi trường đầu tư và cải cách hành chính để thu hút đầu tư
--	---

3. CÁC CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐIỂM MẠNH GIẢM BÓT NGUY CƠ - (ST) S1 + S2 + S6 + S7 + T5 = Tận dụng lợi thế về nguyên liệu, môi trường đầu tư tốt, dịch vụ mềm, văn hóa con người để tăng khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư: Hình thành Chương trình hành động số 3 S5 + T1 = Tận dụng các chính sách hỗ trợ cho chương trình khởi nghiệp để chuyển dịch cơ cấu sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu: Hình thành Chương trình hành động số 5 S4 + T2 + T3 = Quyết liệt trong chỉ đạo điều hành để ứng phó với những biến động bất thường của kinh tế, chính trị thế giới: Hình thành Chương trình hành động số 3 4. CÁC CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐIỂM MẠNH GIẢM BÓT NGUY CƠ - (WT) W5+T1: Tăng cường và sử dụng hiệu quả nguồn vốn để phát triển dự án thích ứng biến đổi khí hậu: Hình thành Chương trình hành động số 5 W4+W8+T4+T6 = Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp từ nguồn lực nội tại của tỉnh như hộ kinh doanh để khắc phụ dòng vốn đầu tư và nhu cầu tiêu dùng giảm: Hình thành Chương trình hành động số 4 W2+T3 = Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại để ứng phó kịp thời với thay đổi chuỗi cung ứng thế giới: Hình thành Chương trình hành động số 1 W6+T5 = Phát triển nguồn nhân lực để tăng khả năng thu hút đầu tư: Hình thành Chương trình hành động số 3	Chương trình hành động 4: Nâng chất các hoạt động nhằm phát triển hộ kinh doanh lên doanh nghiệp Chương trình hành động 5: Tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp thực tế và điều kiện phát triển
--	---

5.4. Chương trình hành động và giải pháp thực hiện

5.4.1. Chương trình hành động 1: *Đẩy mạnh kết nối thị trường và xúc tiến thương mại*

Nhóm giải pháp 1: Xây dựng và triển khai các chính sách xúc tiến thương mại

Thứ nhất, các nội dung hỗ trợ từ chính sách không quá dàn trải ở nhiều lĩnh vực, cần tập trung vào các lĩnh vực then chốt với mức hỗ trợ đủ lớn

Thứ hai, chính sách cần tập trung vào một số ngành nghề để hỗ trợ theo hướng ưu tiên để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện.

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại cần hướng đến những thị trường mục tiêu và được xây dựng trong dài hạn.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại cũng cần tập trung vào các khâu hỗ trợ doanh nghiệp quá trình liên hệ tham gia, kết nối, tổ chức các hoạt động triển lãm

Nhóm giải pháp 2: Tập trung các chương trình xây dựng thương hiệu sản phẩm

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của xây dựng và phát triển thương hiệu trong sản xuất kinh doanh

Thứ hai, tổ chức nghiên cứu và đánh giá lại tình hình đăng ký và phát triển nhãn hiệu sản phẩm Bến Tre và thực trạng về thương hiệu sản phẩm Bến Tre

Thứ ba, ưu tiên các dự án hỗ trợ khai thác, bảo vệ và phát triển nhất là các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý của những sản phẩm nổi

Thứ tư, tập trung rà soát các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh các sản phẩm và nhãn hiệu có sức ảnh hưởng lớn và tiềm năng mở rộng trên thị trường để tập huấn

Thứ năm, cần có quy định riêng hỗ trợ cho các doanh nghiệp về các hoạt động đăng ký nhãn hiệu và phát triển thương hiệu giai đoạn 2020-2025

Nhóm giải pháp 3: Xây dựng các kênh, mạng lưới xúc tiến thương mại hiệu quả

Thứ nhất, tỉnh cần tập trung triển khai các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại với nhiều hình thức mới đa dạng, thiết thực, hiệu quả

Thứ hai, tỉnh cần nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin thị trường, thông tin xúc tiến thương mại

Thứ ba, các hiệp hội ngành hàng tỉnh cần phối hợp với hiệp hội ngành hàng quốc gia đưa hàng Việt vào hệ thống siêu thị.

Thứ tư, các doanh nghiệp cần chủ động hơn trong việc tìm kiếm đối tác và thị trường, sáng tạo hơn trong việc tìm hiểu thông tin và tham gia vào mạng lưới xúc tiến thương mại

5.4.2. Chương trình hành động 2: *Phát triển các doanh nghiệp đầu tàu và liên kết chuỗi giá trị*

Nhóm giải pháp 1: Tập trung các nguồn lực để kêu gọi các dự án đầu tư lớn

Thứ nhất, xây dựng danh mục các dự án đầu tàu ưu tiên để kêu gọi đầu tư. Việc ưu tiên kêu gọi đầu tư vào các dự án này trên cơ sở tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có

Thứ hai, xây dựng chi tiết nội dung các dự án này để kêu gọi đầu tư trong nước và quốc tế.

Thứ ba, cần xây dựng bộ hồ sơ chi tiết về các dự án lớn cần kêu gọi và xem đây là một trong những công cụ xúc tiến đầu tư đối với các dự án lớn.

Thứ tư, xây dựng các chính sách ưu tiên riêng biệt cho từng dự án đối với các dự án lớn đã xác định nêu trên để tăng khả năng cạnh tranh và thu hút các nhà đầu tư.

Thứ năm, xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư cụ thể đối với từng dự án này. Ngoài việc sử dụng kênh internet để quảng bá các dự án kêu gọi đầu tư

Nhóm giải pháp 2: Phát triển các doanh nghiệp vệ tinh cung ứng đầu vào

Thứ nhất, tập trung vào các cơ sở sản xuất, cơ sở sơ chế phát triển thành các doanh nghiệp vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn.

Thứ hai, các doanh nghiệp lớn, hiệp hội doanh nghiệp tại tỉnh cần chủ động trong việc liên kết với các doanh nghiệp nhỏ, cơ sở sản xuất để phát triển các doanh nghiệp vệ tinh.

Thứ ba, các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vệ tinh, hợp tác xã, cơ sở sản xuất cung ứng đầu vào cần đảm bảo thực hiện các hợp đồng hợp tác

Nhóm giải pháp 3: Liên kết nông dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền cho nông dân và các tổ hợp tác về tầm quan trọng và giá trị mang lại của các mối liên kết với các doanh nghiệp

Thứ hai, chính quyền cần làm cầu nối hỗ trợ cho nông dân, các tổ hợp tác, HTX trong việc xác lập các hợp đồng và các mối liên kết với các doanh nghiệp

Thứ ba, rà soát và cải tổ lại hoạt động của các HTX, tạo niềm tin cho người dân về sự hiệu quả của các mối liên kết sản xuất theo mô hình HTX để cung ứng nguồn nguyên liệu

Thứ tư, các doanh nghiệp lớn cần làm đầu mối trong việc cung ứng khoa học công nghệ như giống, nguồn nguyên liệu đầu vào, các giải pháp công nghệ

5.4.3. Chương trình hành động 3: Cải thiện môi trường đầu tư và cải cách hành chính để thu hút đầu tư

Nhóm giải pháp 1: Xây môi trường thể chế thông thoáng và minh bạch tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển

Về việc xây dựng các chính sách, quy định pháp luật để thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư. Tỉnh cần chú trọng vào các công tác trước mắt như sau:

- Rà soát các văn bản đã ban hành nhằm sửa đổi, nâng cao chất lượng các văn bản quy định được ban hành tại tỉnh.

- Rà soát lại các chính sách hỗ trợ đã ban hành, chỉ tập trung vào các chính sách ưu đãi trọng tâm phù hợp với nguồn lực và thế mạnh của địa phương.

- Chủ động phát hiện, kiến nghị đối với những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Trung ương ban hành không phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

- Xây dựng sổ tay chính sách, trong đó, tổng hợp các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh, hộ kinh doanh.

Về nguồn lực và cơ chế thực thi các chính sách, quy định đã ban hành. Tỉnh cần tập trung xây dựng các cơ chế triển khai, phối hợp giải quyết các thủ tục, hỗ trợ cho doanh nghiệp như sau:

- Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (hệ thống mạng và phần mềm) để thực hiện quy trình quản lý cấp phép thành lập doanh nghiệp trực tuyến

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các website thành phần

- Kết quả rà soát thủ tục hành chính cần được niêm yết công khai, cập nhật thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các website của các sở, ngành

- Mỗi cơ quan đơn vị phải thiết lập, công khai và duy trì hoạt động thường xuyên một đường dây nóng để tiếp nhận các phản ánh, thắc mắc, kiến nghị của doanh nghiệp

Về chủ thể thực thi chính sách, quy định của pháp luật. Tỉnh cần tập trung vào các vấn đề sau:

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự năng động sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo các cấp chính quyền và đội ngũ cán bộ công chức trong việc hỗ trợ DN

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, coi đây là tiêu chí đánh giá, xếp loại của các sở, ban, ngành, địa phương hàng năm.

- Ban hành cơ chế chịu trách nhiệm cụ thể đối với từng bộ phận, từng cán bộ. Khen thưởng kịp thời những cá nhân, đơn vị có những tham mưu, giải pháp tốt

- Xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố phải gửi lên UBND tỉnh để thẩm định, có ý kiến để tránh chồng chéo.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công vụ đối với cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết các thủ tục hành chính ở các cấp, các ngành, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế nâng cao thu nhập và đời sống cho cán bộ, công chức đảm bảo cuộc sống ổn định và yên tâm công tác.

Nhóm giải pháp 2: Nâng cao khả năng thực thi các chính sách ưu đãi, tạo niềm tin cho doanh nghiệp khi tiếp cận các chính sách

- Cần rà soát lại các chính sách hiện tại, xem xét các chính sách nào thật sự cần thiết, chỉ nên tập trung chính sách ưu đãi cho những ngành nghề trọng điểm mà tỉnh cần thu hút.

- Rà soát kế hoạch ngân sách hàng năm, cắt giảm tối đa các khoảng chi ngân sách không phù hợp, xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm một cách cụ thể

- Đi kèm với các chính sách ưu đãi, cần ban hành cơ chế thực hiện một cách rõ ràng. Cần hướng dẫn chi tiết điều kiện, thủ tục để được hưởng ưu đãi đối với từng trường hợp

Nhóm giải pháp 3: Phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư và doanh nghiệp

Thứ nhất, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức liên quan đến công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp, đảm bảo đủ về số lượng, mạnh về chất lượng.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn lao động, chú trọng nguồn lao động có tay nghề cao, có tác phong chuyên nghiệp.

Nhóm giải pháp 4: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông

Thứ nhất, quy hoạch và xây dựng hệ thống giao thông nội tỉnh phù hợp với địa bàn, địa hình phân bố dân cư và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thứ hai, kêu gọi hợp tác giữa nhà nước và tư nhân (PPP), BOT hoặc các hình thức phù hợp khác để phát triển cơ sở hạ tầng.

Thứ ba, trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp, tỉnh cần chú trọng tuyên truyền vận động nhân dân để thực hiện xã hội hoá xây dựng hệ thống giao thông nội bộ

Thứ tư, một vấn đề hết sức quan trọng là việc quản lý, giám sát chất lượng công trình giao thông, khi được đầu tư xây dựng, nâng cấp và đưa vào khai thác sử dụng

Thứ năm, huy động các nguồn lực để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật: hệ thống điện, nước, bến bãi vận tải.

5.4.4. Chương trình hành động 4: Nâng chất các hoạt động nhằm phát triển hộ kinh

Nhóm giải pháp 1: Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.

Thứ nhất, xác định cách thức tuyên truyền phù hợp với từng nhóm đối tượng để đạt được hiệu ứng cao hơn.

Thứ hai, xây dựng nội dung tuyên truyền phù hợp với từng nhóm đối tượng

Thứ ba, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền về chủ trương chính sách, quy định pháp luật, chính sách hỗ trợ của nhà nước khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh

Thứ tư, xây dựng các ấn phẩm tuyên truyền chi tiết và dễ hiểu để tăng hiệu quả tuyên truyền, cụ thể như “sổ tay những điều cần biết khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh

Thứ năm, nâng cao chất lượng nhân sự từ cấp tỉnh đến huyện, thành phố thông qua các lớp đào tạo kỹ năng hỗ trợ các hộ kinh doanh và doanh nghiệp

Nhóm giải pháp 2: Đào tạo các kiến thức cần thiết về quản trị doanh nghiệp, thị trường cho các hộ kinh doanh có tiềm năng

Thứ nhất, tỉnh cần thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, pháp lý, thị trường cho các hộ kinh doanh có tiềm năng

Thứ hai, xây dựng chương trình đào tạo thiết thực gắn với nhu cầu người học dựa trên kết quả khảo sát để hoạt động đào tạo hướng đến đúng đối tượng có nhu cầu.

Thứ ba, mời các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp thành công để chia sẻ

kinh nghiệm trong các buổi đào tạo nhằm tăng tính thực tế

Thứ tư, thường xuyên tổ chức tham quan các mô hình chuyển đổi thành công trong và ngoài tỉnh để tạo động lực và các bài học kinh nghiệm

Nhóm giải pháp 3: Rà soát và hoàn thiện các chính sách đối với hộ kinh doanh lên doanh nghiệp

Thứ nhất, Tỉnh cần rà soát và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ đồng bộ và đủ tính hấp dẫn trong tất cả các khâu sản xuất kinh doanh nhằm tăng tính hấp dẫn

Thứ hai, xây dựng chính sách hỗ trợ theo hướng tập trung nguồn lực để hỗ trợ cho các hộ có đủ điều kiện chín muồi lên doanh nghiệp

Thứ ba, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong công tác thực thi các chính sách nhằm giúp hộ kinh doanh thuận lợi tiếp cận chính sách

Thứ năm, công tác thanh, kiểm tra đối với các doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh trong giai đoạn đầu cần triển khai theo hướng hướng dẫn, tư vấn, nhắc nhở

5.4.5. Chương trình hành động 5: Tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp thực tế và điều kiện phát triển

Nhóm giải pháp 1: Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có trọng điểm, hướng đến phát triển doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả

Thứ nhất, cần chú trọng đến các sản phẩm sáng tạo hiện có, đặc biệt là những sản phẩm sử dụng lợi thế của địa phương để tập trung nguồn lực hỗ trợ phát triển

Thứ hai, tập trung nguồn lực để tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp có quy mô và tiếng vang lớn trong khu vực

Thứ ba, cần tìm kiếm các dự án khởi nghiệp hoặc ý tưởng khởi nghiệp đạt kết quả cao tại các cuộc thi khởi nghiệp lớn của cả nước

Thứ tư, đẩy mạnh áp dụng công nghệ số trong công tác tuyên truyền, phổ biến các chương trình khởi nghiệp

Nhóm giải pháp 2: Xây dựng các nguồn lực lớn để hỗ trợ và đầu tư cho các dự án/ý tưởng khởi nghiệp theo chiều sâu

Thứ nhất, hoạt động khởi nghiệp cần hướng tới các dự án khởi nghiệp có đủ điều kiện về nhân lực, vật lực, thị trường.

Thứ hai, xây dựng, hình thành thị trường huy động vốn dành riêng cho DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với cơ chế hoạt động đặc thù

Thứ ba, đa dạng hoá các kênh huy động vốn cho các dự án/ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thứ tư, ưu tiên nguồn lực để hỗ trợ cho các dự án/ý tưởng khởi nghiệp phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

KẾT LUẬN

Khảo sát các doanh nghiệp và hộ kinh doanh, các nhà quản lý trên địa bàn tỉnh về các điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh cho thấy Bến Tre bên cạnh những khó khăn lớn vẫn có những thuận lợi nhất định để phát triển. Những thuận lợi lớn của tỉnh là: (i) Bến Tre có những thuận lợi lớn trong nguồn nguyên liệu để phát triển; (ii) việc kết nối giữa các doanh nghiệp trong tỉnh tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp chia sẻ kinh nghiệm, kết nối sản xuất, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp; (iii) quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép thành lập doanh nghiệp thuận lợi, minh bạch và thời gian cấp phép thành lập doanh nghiệp nhanh chóng; (iv) công tác cải cách hành chính được thực hiện liên tục, việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc với việc xác định rõ trách nhiệm của cán bộ đứng đầu để giải quyết các vướng mắc cho doanh nghiệp; (v) các chính sách để vận hành chương trình đồng khởi khởi nghiệp đã lan tỏa tốt trong cộng đồng và bước đầu hình thành được hệ sinh thái khởi nghiệp cho các tầng lớp, góp phần thúc đẩy phát triển khối doanh nghiệp tư nhân phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, những khó khăn để phát triển doanh nghiệp ở Bến Tre cũng được nhận diện rõ, bao gồm: (i) các doanh nghiệp, hộ kinh doanh khó khăn trong quá trình kết nối với các doanh nghiệp trong các địa phương lân cận và trong cả nước; (ii) khả năng liên kết chuỗi giá trị để tạo nguồn cung ứng đầu vào kém; (iii) nguồn nhân lực tại địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; (iv) khó khăn trong kết nối giao thông, điện, nước, bến bãi của tỉnh cũng chưa thể hoàn thiện để thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp hoạt động; (v) các chính sách của tỉnh hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp ở giai đoạn đầu thành lập doanh nghiệp, tỉnh thiếu nguồn lực để thực hiện các chính sách trong dài hạn và thiếu cơ chế thực thi cụ thể để doanh nghiệp có thể thuận lợi tiếp cận được các hỗ trợ từ chính sách; (vi) các doanh nghiệp khó khăn trong khâu tiếp cận thị trường và đầu ra sản phẩm.

Trên cơ sở phân tích các thuận lợi, khó khăn cùng với những bối cảnh phát triển trên thế giới, trong nước và địa bàn tỉnh trong thời gian tới, các chương trình hành động mà tỉnh cần phải tập trung thực hiện trong thời gian tới để phát triển doanh nghiệp tư nhân nhằm thúc đẩy chương trình đồng khởi khởi nghiệp được xác định theo thứ tự ưu tiên, bao gồm: (i) Đẩy mạnh kết nối thị trường và xúc tiến thương mại; (ii) Phát triển các doanh nghiệp đầu tàu và liên kết chuỗi giá trị; (iii) Cải thiện môi trường đầu tư và cải cách hành chính để thu hút đầu tư; (iv) Nâng chất các hoạt động nhằm phát triển hộ kinh doanh lên doanh nghiệp; (iv) Tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp thực tế và điều kiện phát triển.